TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2026/DS - PT
Ngày 25/8/2026
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Giang.

Các thẩm phán: Bà Lý Thị Thuý và bà Vũ Thị An

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lao Thị Hồng Hoài - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nông Văn Đổi - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 90/2026/TLPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2026 về việc *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2026/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2026/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Đỗ Đức L, sinh năm 1956. Địa chỉ: Thôn C, xã B, tỉnh Thái Nguyên (nay là thôn N, xã B, tỉnh Thái Nguyên).

(Có mặt)

*** Bị đơn:** Anh Nông Văn T, sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn C, xã B, tỉnh Thái Nguyên (nay là thôn N, xã B, tỉnh Thái Nguyên).

(Có mặt)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Đỗ Thị L1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn C, xã B, tỉnh Thái Nguyên (nay là thôn N, xã B, tỉnh Thái Nguyên).

(Có mặt)

*** Người làm chứng:**

- Anh Hoàng Văn S, sinh năm: 1972. Địa chỉ: Thôn K, xã B, tỉnh Thái Nguyên.
- Ông Trương Văn T1, sinh năm 1965
- Anh Đỗ Đức Đ, sinh năm 2004

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã B, tỉnh Thái Nguyên.

- Chị Dương Thị N, sinh năm 1988. Địa chỉ: Thôn Đ, xã K, tỉnh Bắc Ninh.

(Đều vắng mặt)

**** Người kháng cáo:*** Bị đơn anh Nông Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Đỗ Đức L *trình bày:*

Năm 2014 do nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nhưng không đủ tiền nên ngày 04/9/2014 anh Nông Văn T có đến nhà ông hỏi vay số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Sau khi đi xuất khẩu được hơn nửa năm, do khó khăn trong công việc nên anh T có về Việt Nam để tìm đơn hàng khác tiếp tục xuất khẩu lao động đi Đài Loan, nhưng không đủ tiền nên anh T lại vay thêm ông là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Do ông không biết chữ nên cả hai lần vay tiền của ông thì anh T đều tự viết giấy vay tiền. Từ đó đến nay anh T chỉ trả cho ông được 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc, chưa trả lãi (số tiền này do vợ cũ anh T là chị Dương Thị N trả thay cho anh T khi anh T đi xuất khẩu lao động không có ở nhà, khi đó chị N và anh T chưa ly hôn). Nhiều lần ông đòi nhưng anh T không trả nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu anh T phải trả cho ông số tiền gốc là 80.000.000đ (T2 mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), thời điểm tính lãi từ ngày 01/01/2017.

**** Bị đơn anh*** Nông Văn T ***trình bày***: Cuối năm 2014 do muốn đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nhưng không đủ tiền nên anh vay của ông Đỗ Đức L là bác ruột hai lần. Lần thứ nhất vào ngày 27/10/2014 anh vay ông L số tiền là 34.000.000đ (Ba mươi tư triệu đồng), lãi suất 1.0 thời hạn trả nợ gốc và lãi hết tháng 12 năm 2014 âm lịch. Lần thứ hai là vào ngày 07/4/2015 anh T vay ông số tiền là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) cùng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất canh tác và đất vườn hiện nay đang sinh sống. Cả hai lần vay tiền thì do ông L không biết chữ nên anh đều tự nguyện viết giấy vay tiền cho ông L và đưa giấy vay tiền cho ông L giữ. Theo giấy vay tiền thì cả hai lần vay tiền của ông L đều yêu cầu anh viết giấy vay tiền với số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) nhưng thực tế tổng cộng cả hai lần vay tiền của ông L, anh chỉ được vay của ông L tổng số tiền là 69.000.000đ (Sáu mươi chín triệu đồng). Tại giấy vay tiền lần thứ nhất thì tự thoả thuận mức lãi suất là 1.0, thời hạn trả nợ gốc và lãi là hết tháng 12/2014. Giấy vay tiền lần thứ 2 có nội dung lần vay tiền thứ nhất là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), lần vay tiền thứ hai là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), tổng cộng cả hai lần anh vay ông L là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), lãi suất do hai bên thoả thuận. Anh xác định đã trả hết số tiền là 69.000.000đ (Sáu mươi chín triệu đồng) cho ông L nên nay ông L khởi kiện đòi anh phải trả số tiền gốc 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và tiền lãi là không có căn cứ, anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà*** Đỗ Thị L1 ***trình bày***: Bà L1 là em gái ruột của ông L và là mẹ đẻ của anh T. Bà có biết việc anh T vay tiền của

ông L do anh T nói với bà, hai vợ chồng anh T tự đi vay tiền ông L, bà không biết và không chứng kiến việc anh T vay tiền. Sau khi anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan có gửi tiền về bà và chị N là vợ cũ của anh T đi trả cho ông L 4 lần trả được 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) gồm: Lần 1 trả 9.000.000đ (Chín triệu đồng), lần 2 trả 10.000.000đ (Mười triệu đồng), lần 3 trả 10.000.000đ (Mười triệu đồng), lần 4 trả 11.000.000đ (Mười một triệu đồng). Còn 29.000.000đ (Hai mươi chín triệu đồng) bà trả cho ông L bằng mảnh rẫy Pác Qua là mảnh rẫy có nguồn gốc do bà khai phá từ năm 2000, có diện tích 1.681m^2, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi trả hết nợ cho ông L thì bà có viết "Đơn xin giao trả đất", ông L nhất trí nhưng không biết chữ nên nhờ cháu ruột là Đ ký thay, sau đó bà mang tờ đơn đó đi cho trưởng thôn là ông Trương Văn Thư K xác nhận. Nay ông L lại tiếp tục đòi số tiền trên là do hai gia đình có mâu thuẫn tranh chấp đất đai, chứ thực tế anh T đã trả toàn bộ số tiền vay của ông L. Mảnh rẫy Pác Qua này sau khi bà dùng để trả nợ cho ông L thì ông L đã bán cho anh Hoàng văn S trú tại thôn K, xã B, tỉnh Thái Nguyên.

**** Những người làm chứng trình bày***:

Anh Đỗ Đức Đ *trình bày*: Anh Đ là cháu ruột của ông L và bà L1, không có mâu thuẫn gì với ông L và bà L1. Anh khẳng định "Giấy trao trả đất" do bà L1 cung cấp cho Toà án được viết vào năm 2018 lúc đó anh mới 14 tuổi, nay thời gian đã lâu nên anh không nhớ có được ký thay ông L vào tờ giấy của bà L1 hay không.

Ông Trương Văn T1 *trình bày*: Ông làm trưởng thôn từ năm 2007 đến năm 2020 thì nghỉ. Ông không có mâu thuẫn gì với gia đình ông L và bà L1. Năm 2018 bà L1 có cầm Đơn xin giao trả đất đến nhà ông để xin chữ ký xác nhận vào đơn, tuy nhiên do không có chữ ký của ông L trong đơn nên ông không ký xác nhận, do vậy, bà L1 cầm đơn về. Sau đó bà lâm lại cầm đơn này đến nhưng ông thấy chỉ có chữ ký của bà L1 nên ông bảo bà L1 về thoả thuận với ông L, nếu ông L đồng ý ký tên thì ông sẽ ký xác nhận cho. Bà L1 lại cầm đơn này về, một lúc sau quay lại thấy có chữ ký tên ông L nên ông nghĩ cả hai người đã thoả thuận được vấn đề trả nợ nên ông mới ký xác nhận việc thoả thuận của hai bên. Thực tế nội dung trong đơn như thế nào ông cũng không rõ, chỉ nghe bà L1 trình bày lại. Ông cũng không được chứng kiến việc thoả thuận của hai bên và cũng không chứng kiến việc ông L trực tiếp ký vào đơn.

Ông Hoàng Văn S *trình bày*: Năm 2018 ông Đỗ Đức L có bán cho anh 01 mảnh rẫy có tên gọi Pác Qua có diện tích khoảng 1.700m^2, có tứ cận như sau một cạnh giáp đất ông Vừ Văn Q mua với ông L hiện nay ông Q đã chết, con trai ông Q là Vừ Văn V đang canh tác, một cạnh giáp đất ông Dương Văn C, hai cạnh còn lại giáp suối. Trước đó thì ông thấy bà L1 canh tác, khi ông L bán đất cho thì ông cũng hỏi bà L1 đã bàn giao đất chưa, vì sau khi bà L1 từ miền nam về địa phương sinh sống thì thấy bà L1 canh tác trên mảnh đất này, chứ ông biết nguồn gốc đất đó là của ông L, khi mua đất thì ông xem trên bản đồ thấy tên ông L nên ông mua. Hiện nay ông chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng với ông L, nhưng ông L khẳng định đất đó có giấy tờ hợp pháp.

Chị Dương Thị N *trình bày*: Chị N là vợ cũ của anh Nông Văn T, chị và anh T ly hôn năm 2019. Trong quá trình chung sống với anh T, chị không biết việc anh T vay tiền ông L, cũng không được cùng anh T đến vay tiền ông L đồng thời không được ký bất kỳ giấy vay tiền nào với ông L. Chị cũng không biết đơn xin giao trả đất của bà L1 viết ngày 06/02/2018, không nắm được nguồn gốc đám rẫy Pác Qua, địa chỉ cụ thể, diện tích số thửa như nào, trong thời gian chung sống với anh T chị cũng có được canh tác ở đám rẫy đó. Năm 2019 chị và anh T ly hôn cũng không thoả thuận gì về việc trả tiền cho ông L. Việc anh T vay tiền của ông L chị không biết và không có trách nhiệm gì về việc trả nợ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2026/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thái Nguyên đã quyết định:

Áp dụng: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 229; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Đức L. Buộc anh Nông Văn T phải có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Đức L tổng số tiền là 130.000.000đ (*Một trăm ba mươi triệu đồng*). Trong đó số tiền gốc vay là 80.000.000đ (T2 *mươi triệu đồng*) và tiền lãi là 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quy định về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/6/2026, bị đơn anh Nông Văn T kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm giải quyết buộc anh T phải có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Đức L tổng số tiền 130.000.000 đồng. Trong đó số tiền gốc là 80.000.000 đồng, số tiền lãi là 50.000.000 đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị đơn anh Nông Văn T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa nội dung bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Đức L về việc ông Đỗ Đức L yêu cầu anh phải trả tổng số tiền 130.000.000 đồng. Trong đó số tiền gốc là 80.000.000 đồng, số tiền lãi là 50.000.000 đồng.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không nhất trí với kháng cáo của bị đơn anh Nông Văn T.

Bà Đỗ Thị L1 giữ nguyên lời khai tại cấp sơ thẩm, đề nghị chấp nhận kháng cáo của anh Nông Văn T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến có quan điểm như sau:

- Về sự tuân theo pháp luật: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nông Văn T, giữ nguyên bản

án dân sự sơ thẩm số 03/2026/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà, HĐXX nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:*

[1]. Đơn kháng cáo của bị đơn anh Nông Văn T đảm bảo về hình thức và làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự, người làm chứng: Tại phiên toà phúc thẩm, vắng mặt những người làm chứng tuy nhiên những người này đã có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt những người trên.

- *Về nội dung*: Xét kháng cáo của bị đơn anh Nông Văn T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3] Về xác định số tiền vay.

Anh Nông Văn T thừa nhận có vay tiền của ông Đỗ Đức L hai lần vào các năm 2014 và 2015 để đi xuất khẩu lao động; thừa nhận "*Giấy vay tiền*" ngày 27/10/2014 và "*Giấy cam kết vay tiền*" ngày 07/4/2015 đều do chính anh viết và ký. Tuy nhiên, anh T cho rằng thực tế lần thứ nhất chỉ nhận 34.000.000 đồng, lần thứ hai nhận 35.000.000 đồng, tổng cộng 69.000.000 đồng; Số tiền vay ghi trong "*Giấy vay tiền*" ngày 27/10/2014 và "*Giấy cam kết vay tiền*" ngày 07/4/2015 được viết theo yêu cầu của ông L.

Nguyên đơn ông Đỗ Đức L cho rằng, anh Nông Văn T có vay tiền của ông 0 lần vào năm 2014 và năm 2015, mỗi lần cho vay 50.000.000 đồng, tổng cộng 100.000.000 đồng. Việc vay tiền đều do anh Nông Văn T viết giấy vay.

Với các tài liệu, chứng cứ cho thấy: "*Giấy vay tiền*" ngày 27/10/2014 do anh T viết thể hiện số tiền vay là 50.000.000 đồng; "*Giấy cam kết vay tiền*" ngày 07/4/2015 tiếp tục xác nhận khoản vay lần thứ nhất ngày 27/10/2014 là 50.000.000 đồng, khoản vay lần thứ hai ngày 07/4/2015 là 50.000.000 đồng, tổng cộng 100.000.000 đồng. Như vậy, không chỉ có giấy vay được lập tại từng thời điểm mà tại giấy vay tiền lập sau (*Lập ngày 07/4/2015*), anh T còn xác nhận lại tổng số tiền của cả hai lần vay ông L là 100.000.000 đồng.

Anh T thừa nhận các giấy vay nêu trên đều do mình tự viết và ký. Theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh Nông Văn T đã vay của ông Đỗ Đức L 100.000.000 đồng theo "*Giấy vay tiền*" ngày 27/10/2014 và "*Giấy cam kết vay tiền*" ngày 07/4/2015 là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo cho rằng chỉ vay 69.000.000 đồng tuy nhiên không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[4] *Về số tiền bị đơn cho rằng đã thanh toán*

Anh T cho rằng đã thanh toán hết khoản tiền thực tế đã vay 69.000.000 đồng. Trong đó bà Đỗ Thị L1 (là mẹ đẻ) và chị Dương Thị N (là vợ khi chưa ly hôn) đã trả cho ông L 04 lần bằng tiền mặt với tổng số tiền 40.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 29.000.000 đồng được bà L1 thanh toán bằng việc giao mảnh rẫy Pác Qua cho ông L để trừ nợ (có đơn xin giao trả đất).

Đối với số tiền thanh toán bằng tiền mặt, nguyên đơn ông L chỉ thừa nhận phía anh T đã trả 20.000.000 đồng là do chị N (Vợ anh T khi chưa ly hôn) trả khi anh T ở Đài Loan. Đây là sự thừa nhận của nguyên đơn nên theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, không phải chứng minh và có căn cứ xác định anh T đã thanh toán được 20.000.000 đồng.

Bà Đỗ Thị L1 cho rằng đã thanh toán toàn bộ số tiền anh T đã vay của ông L là do bà và chị N là vợ cũ của anh T đã trả cho ông L 4 lần với tổng số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) từ số tiền anh T gửi từ Đài Loan về gồm: Lần 1 trả 9.000.000đ (Chín triệu đồng), lần 2 trả 10.000.000đ (Mười triệu đồng), lần 3 trả 10.000.000đ (Mười triệu đồng), lần 4 trả 11.000.000đ (Mười một triệu đồng). Còn 29.000.000đ (Hai mươi chín triệu đồng) bà trả cho ông L bằng mảnh rẫy Pác Qua để trừ nợ. Ông L không thừa nhận nội dung trên, không thừa nhận tài liệu "Đơn xin giao trả đất" của bà L1 để trừ nợ cho anh T. HĐXX xét thấy, về số tiền mặt được cả anh T và bà L1 (mẹ đẻ anh T) khẳng định đã trả cho ông L 04 lần, nhưng không xuất trình được bất cứ tài liệu nào về việc đã giao (trả) tiền cho ông L hoặc chứng cứ khác chứng minh. Chị Dương Thị N (Vợ cũ anh T) cũng không xác nhận việc đã trả cho ông L số tiền như phía bị đơn trình bày. Do đó, không căn cứ để xác định bà L1 và chị Dương Thị N (Vợ cũ anh T) đã trả số tiền 40.000.000 đồng cho ông L.

Đối với việc thanh toán 29.000.000 đồng bằng mảnh rẫy Pác Qua, anh T và bà L1 căn cứ vào "Đơn xin giao trả đất" để cho rằng ông L đã đồng ý nhận đất thay cho số tiền còn nợ. Tuy nhiên, lời khai của những người làm chứng cũng không chứng minh được có sự thỏa thuận này. Anh Đỗ Đức Đ xác định "Đơn xin giao trả đất" được lập năm 2018, thời điểm đó anh mới 14 tuổi và không nhớ có ký thay ông L hay không (Bút lục 31). Ông Trương Văn T1 xác nhận có ký vào đơn nhưng không trực tiếp chứng kiến ông L ký, không chứng kiến việc thỏa thuận giữa ông L với bà L1, ông T1 chỉ thấy sau khi bà L1 mang đơn quay lại thì trên đơn đã có chữ ký mang tên ông L nên cho rằng các bên đã thỏa thuận được với nhau (Bút lục 32); Ông Hoàng Văn S chỉ xác nhận năm 2018 có nhận chuyển nhượng mảnh rẫy Pác Qua từ ông L; không biết việc vay tiền hoặc việc các bên thỏa thuận dùng đất để trừ nợ (Bút lục 65); chính bà L1 cũng khai việc bà làm đơn xin trao trả đất và đến nhà ông L không có ai chứng kiến (Bút lục 33). Mặt khác, tài liệu do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập thể hiện diện tích đất tại P Qua đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L từ năm 1999. Như vậy, không đủ căn cứ chứng minh ông L đã đồng ý nhận quyền sử dụng đất tại Pác Qua như lời khai của bà L1 để khấu trừ số tiền anh T còn nợ ông L.

Từ những căn cứ nêu trên, có căn cứ xác định trong tổng số tiền vay 100.000.000 đồng, anh T mới thanh toán được 20.000.000 đồng, số tiền nợ gốc còn lại là 80.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm quyết định buộc anh T trả số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng là có căn cứ.

[5] *Về nghĩa vụ liên đới*: Các giấy vay tiền ngày 27/10/2014 và ngày 07/4/2015 đều do cá nhân anh Nông Văn T trực tiếp lập, ký xác nhận với ông Đỗ Đức L; không có chữ ký của chị Dương Thị N là vợ anh T tại thời điểm vay. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, chính anh T xác định việc vay tiền của ông L là do cá nhân anh vay để đi xuất khẩu lao động, không phải khoản vay chung của vợ chồng; khi anh T và chị N ly hôn năm 2019 cũng không xác định, giải quyết khoản vay này là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Lời khai của chị Dương Thị N cũng phù hợp với nội dung trên. Như vậy, lời khai của anh T và chị N thống nhất về việc vay tiền được xác lập giữa cá nhân anh T với ông L. Ông L, anh T cũng không yêu cầu chị N phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, cấp sơ thẩm xác định anh Nông Văn T là người có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền vay còn nợ cho ông Đỗ Đức L, không xác định đây là nghĩa vụ chung của anh T và chị Dương Thị N là có căn cứ, đúng quy định.

[6] *Về nghĩa vụ trả lãi*:

"Giấy vay tiền" ngày 27/10/2014 thể hiện các bên có thỏa thuận về lãi nhưng chỉ ghi "lãi suất 1.0", thời hạn trả nợ là hết tháng 12/2024 âm lịch, không xác định rõ cách tính; "Giấy cam kết vay tiền" ngày 07/4/2015 ghi "lãi suất do hai bên thỏa thuận" nhưng không xác định mức lãi suất cụ thể, không xác định thời hạn trả nợ.

HĐXX thấy, "Giấy vay tiền" ngày 27/10/2014 có ghi thời hạn trả nợ đến hết tháng 12 năm 2014 âm lịch. Tuy nhiên, sau thời điểm này các bên không thực hiện việc tất toán khoản vay. Đến ngày 07/4/2015, anh Nông Văn T viết "Giấy cam kết vay tiền", trong đó xác nhận lại khoản vay lần thứ nhất ngày 27/10/2014 là 50.000.000 đồng và đồng thời vay lần thứ hai 50.000.000 đồng, tổng số tiền vay là 100.000.000 đồng, "lãi suất do hai bên thỏa thuận" nhưng không xác định thời hạn phải thanh toán. Như vậy, nội dung trong "Giấy cam kết vay tiền" ngày 07/4/2015 được lập sau khi thời hạn trả nợ ghi trong giấy vay lần thứ nhất ngày 27/10/2014 đã hết, đồng thời xác nhận lại toàn bộ số tiền của cả hai lần vay thành một nghĩa vụ 100.000.000 đồng mà không ấn định thời điểm trả nợ, có căn cứ xác định các bên đã xác lập lại nghĩa vụ trả nợ đối với toàn bộ số tiền vay mà không xác định kỳ hạn. Vì vậy, HĐXX thấy có cơ sở xác định các khoản vay trên là khoản vay không có kỳ hạn và có thỏa thuận về trả lãi nhưng mức lãi suất các bên không thỏa thuận rõ.

Hai khoản vay được xác lập trước ngày 01/01/2017, nguyên đơn ông Đỗ Văn L2 không yêu cầu tính lãi đối với thời gian anh Nông Văn T vay trước ngày 01/01/2017, mà chỉ yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 12/6/2026, với số tiền lãi cụ thể mà anh T phải trả cho ông L2 là 50.000.000 đồng.

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì đối với hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật

Dân sự năm 2015 thì đối với khoảng thời gian từ ngày 01/01/2017 áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật này.

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, đối với hợp đồng vay có lãi mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất đối với nợ gốc trong hạn được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ. Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định mức lãi suất thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay; do đó mức 50% của giới hạn này là 10%/năm.

Do hợp đồng vay không có kỳ hạn nên lãi trên nợ gốc trong hạn được tính từ ngày 01/01/2017 (theo yêu cầu của nguyên đơn) đến ngày hết "thời gian hợp lý" theo quy định tại khoản 3 Điều 6 nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, Hội đồng xác định là ngày 19/3/2026 là ngày bị đơn nhận được thông báo thụ lý vụ án, cũng là ngày bị đơn biết được ông L2 khởi kiện để đòi khoản tiền ông L2 đã cho anh T vay (03 tháng). Như vậy: số tiền lãi trên nợ gốc trong hạn = Số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng X lãi suất 10% X thời gian (Từ 01/01/2017 đến 19/3/2026 = 9 năm 2 tháng 18 ngày) = 73.733.333 đồng

Ngoài ra theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP thì bị đơn anh T còn phải trả số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả cho ông L2 với mức bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng và số tiền lãi trên nợ lãi trong hạn với mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả (*Từ ngày* 19/3/2026 *đến ngày xét xử sơ thẩm* 12/6/2026). Cụ thể:

- Số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn = Số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng X lãi suất 150% lãi suất thỏa thuận trong hạn (150% x 10 = 15%) X thời gian (Từ 20/3/2026 - 12/6/2026 = 2 tháng 23 ngày) = 2.766.667 đồng.

- Số tiền lãi trên nợ lãi trong hạn = Số tiền nợ lãi trong hạn 73.727.854 đồng x lãi suất 10% (Theo khoản 2 Điều 468) x thời gian (Từ 20/3/2026 - 12/6/2026 = 2 tháng 23 ngày) = 1.699.837 đồng.

Tổng số tiền lãi bị đơn là anh Nông Văn T phải trả cho ông Đỗ Đức L theo quy định của pháp luật là: 73.733.333 đồng + 2.766.667 đồng + 1.699.837 đồng = 78.199.837 đồng.

Tuy nhiên, nguyên đơn ông Đỗ Văn L2 chỉ yêu cầu bị đơn anh Nông Văn T phải trả số tiền lãi 50.000.000[đ] (Năm mươi triệu đồng) là thấp hơn số tiền lãi theo quy định của pháp luật và có lợi cho phía bị đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận khoản tiền lãi 50.000.000 đồng là phù hợp với phạm vi khởi kiện và có căn cứ.

[7] Từ các phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy, căn cứ

khoản 1 Điều 308 của Bộ tố tụng dân sự, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của anh Nông Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nông Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 293, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn anh Nông Văn T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2026/DS - ST ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thái Nguyên.

2. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn anh Nông Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002841 ngày 29/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và Điều 36 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 9 - Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 9 - Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Văn Giang